TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 56-PX Khai thác 6

Tháng 10 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**179**	**107.784,0**	**133.826.000**	**3.514.600**	**1**	**403.192**	**2**	**753.615**			**71.005**				**138.568.412**	**5.459.200**	**1.023.900**	**682.700**	**990.800**	**385.000**		**646.280**	**411.000**	**1.239.960**			**10.838.840**	**127.729.572**	
1	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	10.697.000	26	17.602,0	21.854.869	702.920											22.557.789	855.800	160.500	107.000	149.000	55.000		469.152					1.796.452	20.761.337	
2	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	10.483.000	27	17.442,0	21.656.211	521.704											22.177.915	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000							1.325.900	20.852.015	
3	HL-01097	Trần Văn Văn	9.797.000	24	16.200,0	20.114.128	484.554			2	753.615							21.352.297	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000		177.128					1.409.928	19.942.369	
4	HL-01427	Trần Quang Tiến	10.483.000	24	15.320,0	19.021.509	458.233	1	403.192									19.882.934	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	18.578.034	
5	HL-01848	Vũ Văn Quân	10.483.000	26	16.494,0	20.479.162	493.348											20.972.510	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000			411.000				1.715.900	19.256.610	
6	HL-02004	Tô Quang Hân	10.483.000	26	16.796,0	20.854.131	502.381											21.356.512	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	20.051.612	
7	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	5.609.000	26	7.930,0	9.845.990	351.460							71.005				10.268.455	448.800	84.200	56.100	96.800	55.000				1.239.960			1.980.860	8.287.595	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**352**	**215.142,6**	**231.619.587**	**2.090.769**	**17**	**3.806.154**			**1.280.000**	**480.000**		**11.000.000**		**5.400.000**	**255.676.510**	**6.494.200**	**1.218.500**	**812.400**	**2.043.000**	**770.000**		**75.836**	**1.040.400**		**286.000**		**12.740.336**	**242.936.174**	
8	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	5.854.000	26	18.156,6	19.547.150	176.447	3	675.462			640.000			1.000.000		400.000	22.439.059	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000							886.100	21.552.959	
9	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	5.854.000	24	13.030,6	14.028.620	126.633								1.000.000		400.000	15.555.253	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			259.000				1.077.900	14.477.353	
10	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	5.854.000	28	17.842,7	19.209.156	173.396								1.000.000		400.000	20.782.552	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	19.963.652	
11	HL-00766	Lê Văn Hào	5.854.000	25	14.188,3	15.274.878	137.882								1.000.000		400.000	16.812.760	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	15.993.860	
12	HL-00790	Trần Anh Đức	5.575.000	25	14.704,2	15.830.343	142.896								1.000.000		400.000	17.373.239	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	16.583.639	
13	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	5.575.000	27	16.366,4	17.619.791	159.049								1.000.000		400.000	19.178.840	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		75.836					865.436	18.313.404	
14	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	5.854.000	28	17.970,8	19.347.067	174.641								1.000.000		400.000	20.921.708	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			415.000		286.000		1.519.900	19.401.808	
15	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	5.854.000	27	14.533,1	15.646.085	141.233								1.000.000		400.000	17.187.318	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			366.400				1.185.300	16.002.018	
16	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	5.309.000	25	13.486,0	14.518.835	131.058								1.000.000		400.000	16.049.893	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000							761.600	15.288.293	
17	HL-07310	Nguyễn Văn Chương	5.264.000	25	14.871,2	16.010.079	144.519										400.000	16.554.598	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000							756.900	15.797.698	
18	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	5.753.000	27	16.656,0	17.931.610	161.864										400.000	18.493.474	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000							808.200	17.685.274	
19	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	5.854.000	11	7.806,0	8.403.833	75.859	10	2.251.538			320.000					200.000	11.251.230	494.000	92.700	61.800	106.000	55.000							809.500	10.441.730	
20	HL-00591	Châu Văn Duyên	5.854.000	26	16.844,1	18.134.130	163.692	2	450.308			320.000	480.000		1.000.000		400.000	20.948.130	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000							852.500	20.095.630	
21	HL-01017	Phạm Văn Thanh	5.575.000	28	18.686,9	20.118.010	181.600	2	428.846						1.000.000		400.000	22.128.456	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	21.338.856	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.535**	**1.204.788,7**	**1.297.059.185**	**11.708.209**	**103**	**27.465.460**	**59**	**14.611.095**	**1.280.000**	**2.400.000**		**34.000.000**	**2.250.000**	**31.750.000**	**1.422.523.949**	**39.349.500**	**7.382.300**	**4.922.600**	**9.993.700**	**3.905.000**	**5.417.000**	**8.511.939**	**5.918.099**		**754.000**	**3.900.000**	**90.054.138**	**1.332.469.811**	
22	HL-01272	Lã Văn Anh	7.051.000	25	20.371,1	21.931.197	197.967	1	271.192						1.000.000		500.000	23.900.356	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	22.955.856	
23	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	8.108.000	25	17.579,0	18.925.363	170.834								1.000.000		500.000	20.596.197	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	19.540.697	
24	HL-07429	Trần Văn Phong	6.161.000	7	4.742,9	5.106.088	46.091			15	3.554.423							8.706.602	492.900	92.500	61.700	80.600	55.000		214.950					997.650	7.708.952	
25	HL-07836	Đoàn Văn Phương	7.051.000	21	13.469,3	14.500.877	130.896								1.000.000		500.000	16.131.773	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		203.881					1.148.381	14.983.392	
26	HL-05448	Lý A Su	6.469.000	24	17.598,0	18.945.769	171.018								1.000.000		500.000	20.616.787	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		167.533	320.000		754.000		2.124.933	18.491.854	
27	HL-06674	Trần Văn Quang	6.161.000	20	14.276,8	15.370.242	138.743										500.000	16.008.985	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	15.157.885	
28	HL-07293	Nguyễn Văn Đức	6.161.000	9	5.494,0	5.914.766	53.391	5	1.184.808									7.152.965	492.900	92.500	61.700	65.100	55.000							767.200	6.385.765	
29	HL-00375	Trần Việt Cường	5.527.000	23	17.084,6	18.392.996	166.029	2	425.154								500.000	19.484.179	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000							784.500	18.699.679	
30	HL-07178	Phạm Minh Tuấn	5.867.000	24	18.605,0	20.029.838	180.804										500.000	20.710.642	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		152.178					972.378	19.738.264	
31	HL-07551	Vàng A Chung	6.161.000	5	2.757,3	2.968.472	26.796			17	3.909.865						500.000	7.405.133	492.900	92.500	61.700	67.600	55.000							769.700	6.635.433	
32	HL-01686	Lê Đức Khoản	7.051.000	24	18.815,0	20.255.921	182.845										500.000	20.938.766	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			250.000				1.194.500	19.744.266	
33	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	7.051.000	27	24.669,8	26.559.119	239.742						480.000		1.000.000		500.000	28.778.861	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	27.834.361	
34	HL-03524	Linh Du Long	8.108.000	21	17.986,9	19.364.443	174.798	2	623.692						1.000.000		500.000	21.662.933	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		449.365					1.504.865	20.158.068	
35	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	6.161.000	23	19.768,4	21.282.338	192.110	3	710.885								500.000	22.685.333	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	21.834.233	
36	HL-06892	Kha Văn Vọng	6.161.000	7	4.484,0	4.827.414	43.576	7	1.658.731									6.529.721	492.900	92.500	61.700	58.800	55.000			393.000			286.000	1.439.900	5.089.821	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
37	HL-07469	Vũ Văn Thường	7.051.000	15	10.444,0	11.243.869	101.495	7	1.898.346						500.000		250.000	13.993.710	564.100	105.800	70.600	132.500	55.000							928.000	13.065.710	
38	HL-00281	Mai Xuân Hùng	8.108.000	14	10.278,5	11.065.640	99.887			1	311.846						250.000	11.727.373	648.700	121.700	81.100	108.800	55.000							1.015.300	10.712.073	
39	HL-00447	Nguyễn Văn Long	8.108.000	24	18.279,5	19.679.409	177.641								1.000.000		500.000	21.357.050	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		412.841					1.468.341	19.888.709	
40	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	7.051.000	24	18.796,1	20.235.573	182.661	3	813.577						1.000.000	1.200.000	500.000	23.931.811	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			274.333			702.000	1.920.833	22.010.978	
41	HL-01194	Trần Văn Ân	8.108.000	24	20.469,8	22.037.456	198.926								1.000.000		500.000	23.736.382	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	22.680.882	
42	HL-01215	Trần Minh Hiện	7.051.000	21	16.363,6	17.616.841	159.023	3	813.577						1.000.000		500.000	20.089.441	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	19.144.941	
43	HL-01281	Phạm Văn Tuất	8.108.000	16	12.270,0	13.209.716	119.241	3	935.538						500.000			14.764.495	648.700	121.700	81.100	139.100	55.000							1.045.600	13.718.895	
44	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	7.051.000	23	18.433,8	19.845.580	179.141	1	271.192								500.000	20.795.913	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	19.851.413	
45	HL-02007	Trần Văn Hùng	7.051.000	26	15.463,8	16.648.090	150.278								1.000.000		500.000	18.298.368	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	17.353.868	
46	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	7.051.000	19	14.255,0	15.346.740	138.531	4	1.084.769						500.000		250.000	17.320.040	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		51.758	365.000				1.361.258	15.958.782	
47	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	8.108.000	23	16.539,6	17.806.310	160.733								1.000.000		500.000	19.467.043	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			308.000			546.000	1.909.500	17.557.543	
48	HL-03340	Vũ Bá Dần	8.108.000	22	18.431,9	19.843.481	179.122	2	623.692						1.000.000		500.000	22.146.295	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	21.090.795	
49	HL-03635	Bùi Văn Hưng	7.051.000	23	19.695,9	21.204.340	191.406								1.000.000		500.000	22.895.746	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		773.545					1.718.045	21.177.701	
50	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	7.051.000	22	15.858,2	17.072.670	154.110	3	813.577						1.000.000		500.000	19.540.357	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	18.595.857	
51	HL-05442	Phạm Văn Vinh	7.051.000	25	21.914,6	23.592.908	212.967								1.000.000		500.000	25.305.875	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	24.361.375	
52	HL-05663	Hồ Bá Chất	6.469.000	26	20.873,0	22.471.536	202.845										500.000	23.174.381	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		155.839					1.039.239	22.135.142	
53	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	6.469.000	23	19.462,9	20.953.474	189.141										500.000	21.642.615	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		144.681	569.000				1.597.081	20.045.534	
54	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	7.051.000	25	21.936,6	23.616.647	213.181	2	542.385								500.000	24.872.213	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	5.000.000		359.750				6.304.250	18.567.963	
55	HL-06591	Mai Văn Phong	6.161.000	24	19.891,2	21.414.597	193.304										500.000	22.107.901	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			412.600				1.263.700	20.844.201	
56	HL-06976	Trần Văn Tuấn	6.161.000	25	22.388,1	24.102.726	217.569										500.000	24.820.295	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	23.969.195	
57	HL-06980	Hoàng Ngọc Thân	6.161.000	23	16.356,4	17.609.079	158.952										500.000	18.268.031	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			-581.000				270.100	17.997.931	
58	HL-07084	Hoàng Đình Dũng	6.161.000	24	20.491,8	22.061.195	199.141	2	473.923								500.000	23.234.259	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	22.383.159	
59	HL-07085	Lý Văn Quang	5.867.000	21	17.064,0	18.370.883	165.829	4	902.615								500.000	19.939.327	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	19.119.127	
60	HL-07177	Lê Đình Luận	6.161.000	23	16.452,2	17.712.205	159.883										500.000	18.372.088	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		205.596	380.000				1.436.696	16.935.392	
61	HL-07278	Mai Công Sơn	6.161.000	23	16.259,6	17.504.844	158.012										500.000	18.162.856	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		70.143	415.000				1.336.243	16.826.613	
62	HL-07315	Thào A Sênh	6.161.000	26	21.633,2	23.289.957	210.232										500.000	24.000.189	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			461.500			598.000	1.910.600	22.089.589	
63	HL-07332	Vàng A Pề	6.161.000	21	15.809,5	17.020.262	153.637	5	1.184.808								500.000	18.858.707	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	18.007.607	
64	HL-07430	Lê Xuân Đoàn	6.161.000	21	17.209,2	18.527.235	167.240	3	710.885								500.000	19.905.360	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	19.054.260	
65	HL-07461	Vũ Đình Định	6.161.000	21	15.920,7	17.140.021	154.718										500.000	17.794.739	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	16.943.639	
66	HL-07693	Sùng A Chu	6.161.000	8	5.828,6	6.274.938	56.642			17	4.028.346						500.000	10.859.926	492.900	92.500	61.700	102.100	55.000		555.733	538.000				1.897.933	8.961.993	
67	HL-07806	Giàng A Hàng	5.867.000	24	19.299,0	20.777.043	187.549										500.000	21.464.592	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		157.652					977.852	20.486.740	
68	HL-07815	Chu Khánh Trung	5.867.000	12	7.315,0	7.875.230	71.088	9	2.030.885								250.000	10.227.203	469.400	88.100	58.700	96.100	55.000		373.630					1.140.930	9.086.273	
69	HL-07830	Giàng A Nhà	5.867.000	21	15.903,2	17.121.170	154.548										500.000	17.775.718	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		298.193					1.118.393	16.657.325	
70	HL-07833	Nguyễn Văn Ngũ	6.161.000	25	20.068,7	21.605.637	195.028										500.000	22.300.665	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		489.399				546.000	1.886.499	20.414.166	
71	HS22-144	Mai Văn Dần		23	13.528,2	14.564.277	131.468										500.000	15.195.745							1.519.575	153.000				1.672.575	13.523.170	
72	HS22-160	Lê Khánh Duy		5	1.445,0	1.555.703	14.043											1.569.746								456.250				456.250	1.113.496	
73	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	8.108.000	8	5.605,0	6.034.267	54.470											6.088.737				60.900	55.000							115.900	5.972.837	
74	HL-00409	Bùi Văn Thắng	8.108.000	22	15.054,9	16.207.902	146.304	3	935.538						1.000.000		500.000	18.789.744	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		808.539	295.000			598.000	2.757.039	16.032.705	
75	HL-05109	Ngô Văn Quyền	8.108.000	19	11.450,0	12.326.920	111.272	6	1.871.077						500.000		250.000	15.059.269	648.700	121.700	81.100	142.100	55.000		86.031					1.134.631	13.924.638	
76	HL-00542	Trần Văn Năng	8.108.000	27	25.012,1	26.927.635	243.069					320.000			1.000.000		500.000	28.990.704	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000			274.333			624.000	1.987.433	27.003.271	
77	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	7.051.000	24	20.271,3	21.823.808	196.998						480.000		1.000.000		500.000	24.000.806	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			274.333				1.218.833	22.781.973	
78	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	7.051.000	23	19.672,8	21.179.471	191.181										500.000	21.870.652	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	20.926.152	
79	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	18	17.114,0	18.424.647	166.314			9	2.806.615	320.000			500.000		250.000	22.467.576	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000							1.089.100	21.378.476	
80	HL-00297	Trần Văn Khiêm	8.108.000	24	20.612,6	22.191.193	200.314	2	623.692				480.000		1.000.000		500.000	24.995.199	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	23.939.699	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
81	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	8.108.000	21	15.155,4	16.316.120	147.281	3	935.538						1.000.000		500.000	18.898.939	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		713.483					1.768.983	17.129.956	
82	HL-00352	Bùi Văn Thành	8.108.000	22	14.655,9	15.778.344	142.427	3	935.538						1.000.000		500.000	18.356.309	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		91.774					1.147.274	17.209.035	
83	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	8.108.000	24	16.499,7	17.763.354	160.345										500.000	18.423.699	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		239.372					1.294.872	17.128.827	
84	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	8.108.000	25	21.920,9	23.599.691	213.028								1.000.000		500.000	25.312.719	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	417.000						1.472.500	23.840.219	
85	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	8.108.000	22	19.071,2	20.531.742	185.335	3	935.538				480.000		1.000.000	1.050.000	500.000	24.682.615	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		176.248					1.231.748	23.450.867	
86	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	8.108.000	25	22.882,7	24.635.152	222.375					320.000			1.000.000		500.000	26.677.527	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000							1.089.100	25.588.427	
87	HL-01157	Phan Văn Thắng	7.051.000	20	16.868,3	18.160.195	163.927	6	1.627.154						1.000.000		500.000	21.451.276	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	20.506.776	
88	HL-01212	Vũ Văn Kiên	8.108.000	25	21.137,6	22.756.401	205.416					320.000			1.000.000		500.000	24.781.817	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000							1.089.100	23.692.717	
89	HL-01275	Phạm Văn Duyền	7.051.000	22	16.325,4	17.575.705	158.651								1.000.000		500.000	19.234.356	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	18.289.856	
90	HL-01358	Võ Thành Chung	8.108.000	25	22.329,3	24.039.423	216.998								1.000.000		500.000	25.756.421	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	24.700.921	
91	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	7.051.000	24	19.895,4	21.419.119	193.345						480.000		1.000.000		500.000	23.592.464	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	22.647.964	
92	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	7.051.000	18	13.762,0	14.815.983	133.740	5	1.355.962						500.000		250.000	17.055.685	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	16.111.185	
93	HL-05921	Đỗ Văn Hiển	7.051.000	24	19.818,8	21.336.598	192.600								1.000.000		500.000	23.029.198	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	22.084.698	
94	HL-05989	Phạm Văn Luyện	7.051.000	23	19.342,1	20.823.390	187.967	1	271.192								500.000	21.782.549	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	20.838.049	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**51**	**12.937,0**	**13.927.799**	**125.723**							**102.545**				**14.156.067**	**821.500**	**154.100**	**102.800**	**130.800**	**110.000**				**2.000.000**			**3.319.200**	**10.836.867**	
95	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	5.185.000	25	6.775,0	7.293.873	65.840							54.704				7.414.417	414.900	77.800	51.900	68.700	55.000							668.300	6.746.117	
96	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	5.082.000	26	6.162,0	6.633.926	59.883							47.841				6.741.650	406.600	76.300	50.900	62.100	55.000				2.000.000			2.650.900	4.090.750	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**25**	**13.757,8**	**14.811.429**	**133.699**	**1**	**243.423**					**111.086**				**15.299.637**	**506.400**	**95.000**	**63.300**	**146.300**	**55.000**							**866.000**	**14.433.637**	
97	HL-02353	Lại Thị Hạnh	6.329.000	25	13.757,8	14.811.429	133.699	1	243.423					111.086				15.299.637	506.400	95.000	63.300	146.300	55.000							866.000	14.433.637	
Tổng cộng				**2.142**	**1.554.410,0**	**1.691.244.000**	**17.573.000**	**122**	**31.918.229**	**61**	**15.364.710**	**2.560.000**	**2.880.000**	**284.636**	**45.000.000**	**2.250.000**	**37.150.000**	**1.846.224.575**	**52.630.800**	**9.873.800**	**6.583.800**	**13.304.600**	**5.225.000**	**5.417.000**	**9.234.055**	**7.369.499**	**3.239.960**	**1.040.000**	**3.900.000**	**117.818.514**	**1.728.406.061**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 11 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng